

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG		Mẫu số B 09-DN
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích P Hòa Thạnh Quận Tân P		Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
QUÝ II NĂM 2008		
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :		
1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần		
2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa		
3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP		
4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.		
II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.		
1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2008 .		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :		
1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006		
và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.		
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.		
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.		
3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính		
IV- Các chính sách kế toán áp dụng :		
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN		
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không		
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :		
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.		
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.		
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :		
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :		
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :		
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :		
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.		
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .		
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :		

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Tiền mặt	431,822,334	55,027,799
- Tiền gửi Ngân hàng	5,310,000,938	2,371,221,897
- Tiền đang chuyển		
Cộng	5,741,823,272	2,426,249,696

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	13,832,354,951	23,822,423,000
Cộng	13,832,354,951	23,822,423,000

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	77,500,882,402	61,567,654,000
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang	26,249,784,838	25,054,633,000
- Thành phẩm	9,552,810,977	16,564,399,000
- Hàng hóa	3,503,482,009	
- Dự phòng giảm giá		-1,538,644,000
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	116,806,960,226	101,648,042,000

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 1,538,644,000
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4,179,507,695	495,913,000
Cộng	4,179,507,695	495,913,000

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,484,157,000	67,269,754,000	6,925,060,000	637,160,000		77,316,131,000
- Mua trong năm		1,264,831,095				1,264,831,095
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1,224,599,830				1,224,599,830
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,484,157,000	67,309,985,265	6,925,060,000	637,160,000	-	77,356,362,265
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1,177,098,140	8,578,215,092	721,566,999	436,156,952		10,913,037,183
- Khấu hao trong năm	85,661,070	4,183,941,693	260,906,948	35,323,066		4,565,832,777
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		153,307,878				153,307,878
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,262,759,210	12,608,848,907	982,473,947	471,480,018	-	15,325,562,082
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,307,058,860	58,691,538,908	6,203,493,001	201,003,048	-	66,403,093,817
- Tại ngày cuối năm	1,221,397,790	54,701,136,358	5,942,586,053	165,679,982	-	62,030,800,183

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0

- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang		
Trong đó : những công trình lớn		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư : TK228

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý 2/08	Giảm trong quý	Số dư cuối quý 2
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	35,933,000,000	6,064,800,000	42,617,400,000	(619,600,000)
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	135,066,373,840	122,733,719,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	11,500,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	16,880,400,000	20,000,000,000
Cộng	163,446,773,840	152,733,719,000

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	54,595,999	249,512,000
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	54,595,999	249,512,000

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	62,036,523,792	70,666,966,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	62,036,523,792	70,666,966,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2,551,384,620	3,633,719,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	446,051,950	22,998,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		135,070,000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,997,436,570	3,791,787,000

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	-	-

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	82,879,551	227,491,000
- Bảo hiểm xã hội	(107,203,198)	
- Bảo hiểm y tế	104,227,124	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,927,589,253	8,619,826,000
Cộng	6,007,492,730	8,847,317,000

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
a- Vay dài hạn		

- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1,555,290,000	1,555,290,000
Cộng	1,555,290,000	1,555,290,000

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
a- Tàn sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	103,628,000	2,101,241,555
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 1	Đầu năm 2008
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- **Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn k.phí và quỹ khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000		87,221,000		340,156,179,451
- Tăng vốn trong năm							0
trước							0
- Lãi trong năm trước							0
- Tăng khác							0
- giảm vốn trong năm							0
trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000	0	87,221,000	0	340,156,179,451
Số dư đầu năm nay	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000	0	87,221,000	0	340,156,179,451
Tăng năm nay				59,553,946	(87,221,000)	0	5,706,780,880
- Tăng vốn trong							0
năm nay				59,553,946	0		59,553,946
- Lãi trong năm nay			5,734,447,934				5,734,447,934
- Tăng khác							0
- Giảm vốn trong							0
năm nay							0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác					87,221,000		87,221,000
Số dư cuối năm nay	104,000,000,000	226,548,478,451	15,254,927,934	59,553,946	0	0	345,862,960,331

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	104,000,000,000	104,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	104,000,000,000	104,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	104,000,000,000	104,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

đ- Cổ phiếu	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu		

e- Các quỹ của doanh nghiệp :
- Quỹ đầu tư phát triển .
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu .

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.
-
-
-

23- Nguồn kinh Phí	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối Quý 2/08	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	88,264,636,665	71,624,697,157
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	88,264,636,665	71,624,697,157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		37,533,729
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		37,533,729
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	88,264,636,665	71,587,163,428
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,207,224,179	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	58,137,108,544	61,500,940,337
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng	75,344,332,723	61,500,940,337
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,473,616,187	564,028,282
Cộng	2,473,616,187	564,028,282
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1,647,068,304	82,742,085
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Phí option Ngân hàng	2,313,237,292	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,542,316,129	(77,324,310)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,502,621,725	5,417,775
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	0	0
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		
lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các		
khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32,444,204,264	39,974,576,453
- Chi phí nhân công	8,299,513,236	7,926,106,415
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,235,244,861	1,622,881,451
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	625,939,642	2,353,238,112

- Chi phí khác bằng tiền	14,532,206,541	9,624,137,906
Cộng	58,137,108,544	61,500,940,337

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Quý 1 năm nay	Đầu năm
--	---------------	---------

VIII- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 24 tháng 7 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC